

 áo sơ mi	 áo phông	das T-Shirt Anh ấy mặc chiếc áo phông yêu thích của mình. Er trägt sein Lieblings-T-Shirt. Lektion 102 · Kleidungsstücke	das Hemd Bạn thường mua áo sơ mi ở đâu? Wo kaufst du deine Hemden? Lektion 102 · Kleidungsstücke
 quần	 quần bò	die Jeans Quần bò xanh vẫn còn phổ biến. Blaue Jeans sind immer noch beliebt. Lektion 102 · Kleidungsstücke	die Hose Bạn sẽ chọn chiếc quần nào? Welche Hose würdest du wählen? Lektion 102 · Kleidungsstücke
 váy	 váy	der Rock Bạn có nghĩ cái váy này ngắn không? Findest du diesen Rock kurz? Lektion 102 · Kleidungsstücke	das Kleid Cô ấy mặc một chiếc váy xinh xắn. Sie trägt ein schönes Kleid. Lektion 102 · Kleidungsstücke
 giày	 ủng	die Stiefel Họ thường xuyên đi ủng. Sie tragen ihre Stiefel oft. Lektion 102 · Kleidungsstücke	die Schuhe Anh ấy lúc nào cũng có giày mới. Er hat immer neue Schuhe. Lektion 102 · Kleidungsstücke

 tất	 áo khoác	der Mantel Chiếc áo khoác của bạn rất thanh lịch. Dein Mantel ist sehr elegant. Lektion 102 · Kleidungsstücke	die Socken Tất ấm rất quan trọng. Warme Socken sind wichtig. Lektion 102 · Kleidungsstücke
 áo khoác	 mũ	der Hut Bạn mua cái mũ đó khi nào? Wann hast du diesen Hut gekauft? Lektion 102 · Kleidungsstücke	die Jacke Bạn mặc một chiếc áo khoác màu xanh. Du trägst eine blaue Jacke. Lektion 102 · Kleidungsstücke
 áo len	 áo ni có mũ	der Hoodie Cậu bé mặc một chiếc áo ni có mũ ấm áp. Der Junge trägt einen warmen Hoodie. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...	der Pullover Tôi cần một chiếc áo len ấm. Ich brauche einen warmen Pullover. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...
 áo sơ mi nữ	 áo ghi-lê	die Weste Người đàn ông mặc một chiếc áo ghi-lê màu đen. Der Mann trägt eine schwarze Weste. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...	die Bluse Người phụ nữ mặc một chiếc áo sơ mi trắng. Die Frau trägt eine weiße Bluse. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...

		die Strickjacke Cô ấy mặc một chiếc áo khoác len ấm áp. Sie trägt eine warme Strickjacke. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...	das Tanktop Người đàn ông đó mặc áo ba lỗ. Der Mann trägt ein Tanktop. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...
		der Trainingsanzug Cô ấy mặc bộ đồ thể thao để tập thể dục. Sie trägt zum Sport einen Trainingsanzug. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...	das Sweatshirt Cô ấy vừa mua một chiếc áo ni mới. Sie hat sich ein neues Sweatshirt gekauft. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...
		der Schlafanzug Cô ấy mặc đồ ngủ khi đi ngủ. Sie schläft in ihrem Schlafanzug. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...	das Gewand Người đàn ông mặc một chiếc áo choàng dài. Der Mann trägt ein langes Gewand. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...
		die Uniform Các học sinh mặc đồng phục. Die Schüler tragen eine Uniform. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...	das Kostüm Người vũ công mặc một bộ trang phục đầy màu sắc. Der Tänzer trägt ein buntes Kostüm. Lektion 103 · Kleidung — Oberteile, Pullover & ...
áo ba lỗ	áo khoác len		
áo ni	bộ đồ thể thao		
áo choàng	đồ ngủ		
trang phục	đồng phục		

 giày thể thao	 dép xăng đan	die Sandalen Cô ấy vừa mua đôi dép xăng đan mới. Sie hat neue Sandalen gekauft. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles	die Sneaker Tôi đi giày thể thao để chơi thể thao. Ich trage Sneaker zum Sport. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles
 dép đi trong nhà	 đồ bơi	die Badekleidung Cô ấy đã xếp đồ bơi vào hành lý. Sie hat ihre Badekleidung eingepackt. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles	die Hausschuhe Tôi đi dép đi trong nhà ở nhà. Ich trage zu Hause Hausschuhe. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles
 mũ bảo hiểm	 mũ lưỡi trai	die Baseballkappe Anh ấy đội một chiếc mũ lưỡi trai màu xanh. Er trägt eine blaue Baseballkappe. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles	der Helm Anh ấy đội mũ bảo hiểm để bảo vệ bản thân. Er trägt zum Schutz einen Helm. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles
 vương miện	 kính	die Brille Anh ấy đã làm vỡ kính của mình. Er hat seine Brille kaputt gemacht. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles	die Krone Nhà vua đội một chiếc vương miện bằng vàng. Der König trägt eine goldene Krone. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles

 túi	 tay áo	der Ärmel Tay áo của tôi bị ướt sũng. Mein Ärmel ist ganz nass. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles	die Tasche Tôi có tiền trong túi. Ich habe Geld in meiner Tasche. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles
 cúc	 khóa kéo	der Reißverschluss Cái túi của tôi bị hỏng khóa kéo. Meine Tasche hat einen kaputten Reißverschluss. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles	der Knopf Tôi bị rơi mất một cái cúc. Ich habe einen Knopf verloren. Lektion 104 · Kleidung — Schuhe & Spezielles
 kích cỡ	 vừa	passen Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Sie passt immer noch in ihre alten Jeans. Lektion 56 · Kleidung & Größen	die Größe Kích cỡ này quá nhỏ. Diese Größe ist zu klein. Lektion 56 · Kleidung & Größen
 quá rộng	 quá nhỏ	zu klein Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Leider ist dieser Schuh zu klein. Lektion 56 · Kleidung & Größen	zu groß Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Ich finde, dieses Hemd ist zu groß. Lektion 56 · Kleidung & Größen

 thử			anprobieren Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Wir probieren neue Hüte an. Lektion 56 · Kleidung & Größen